

Số: 371/BC-UBND

Trà Vinh, ngày 20 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 năm 2023

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; thực hiện Công văn số 5301/BXD-QLN ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc báo cáo kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2021 - 2025 năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (viết tắt là Chương trình) năm 2023, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành Chương trình

- Kiện toàn, tổ chức hoạt động của Ban Chỉ đạo, bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia: Đối với cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, Ban Chỉ đạo tỉnh có Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh và Bộ phận tổng hợp chung (Sở Kế hoạch và Đầu tư), Trưởng ban ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo tỉnh. Đối với cấp huyện, 09/09 huyện, thị xã, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo, ban hành quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện và cấp xã đã thành lập Ban quản lý dự án và Ban phát triển ấp, khóm.

- Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 về thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh năm 2022 và Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2022 về thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh năm 2023; đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành tỉnh ban hành các văn bản triển khai, hướng dẫn thực hiện và triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình do sở, ngành phụ trách.

2. Về văn bản hướng dẫn thực hiện

Trên cơ sở các văn bản quy định, hướng dẫn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai đầy đủ, kịp thời trên địa bàn tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình.

3. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động

Tỉnh thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền việc triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện; chú trọng đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin cơ sở phục vụ tốt công tác thông tin tuyên truyền trong hệ thống chính trị và nhân dân, góp phần giúp cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của địa phương được thực hiện kịp thời, thuận lợi, hiệu quả.

4. Kết quả thực hiện công tác kiểm tra, giám sát

Công tác giám sát được triển khai theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH, với hệ thống biểu mẫu thu thập thông tin và báo cáo thống nhất áp dụng trên địa bàn tỉnh. Năm 2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh thường xuyên tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra tình hình và đôn đốc tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, các chính sách hỗ trợ giảm nghèo tại cấp huyện, cấp xã, nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; tổ chức đoàn đi nắm tình hình xây dựng kế hoạch năm 2023; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; giám sát, đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh; giám sát, phúc tra kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, khá, giàu năm 2023 và được Đoàn giám sát của Quốc hội giám sát việc thực hiện Chương trình tại tỉnh Trà Vinh. Kết quả đã tổ chức 09 cuộc giám sát, đánh giá Chương trình của Đoàn liên ngành tại các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức 09 lớp tập huấn giám sát, thực hiện công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hỗ trợ cho 35 người tham dự.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

1. Đánh giá công tác quản lý Chương trình trong năm

- Tỉnh ban hành các văn bản quản lý, triển khai đầy đủ các nội dung từ khâu xây dựng kế hoạch đến tổ chức thực hiện đảm bảo nguyên tắc công khai, có sự tham gia của người dân, các hoạt động của Chương trình phù hợp với quy hoạch chung của địa phương gắn liền với mục tiêu giải quyết các nhu cầu cần thiết của người nghèo, tạo được sự đồng thuận và tin tưởng của người dân; thường xuyên tổ chức tuyên truyền, truyền thông về các chính sách giảm nghèo, điều phối các dự án, tiểu dự án thành phần một cách linh hoạt, phối hợp tổ chức thực hiện tốt các chính sách có liên quan đến người nghèo và chấp hành tốt chế độ giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ban Chỉ đạo các cấp luôn quán triệt và thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo theo kế hoạch, yêu cầu của Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong thực hiện Chương trình thông qua các kỳ họp, hoạt động chuyên đề. Công tác chỉ đạo, phối hợp giữa các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ và nhịp nhàng; trao đổi thông tin hai chiều để nắm bắt những khó khăn, vướng mắc, qua đó, chỉ đạo giải quyết kịp thời. Các cơ quan chuyên môn cấp huyện thường xuyên hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện lập hồ sơ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định, nắm bắt, báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân huyện những tồn tại, khó khăn, vướng mắc.

- Các ngành, địa phương được phân bổ vốn thực hiện Chương trình đã phân cấp cho phòng chuyên môn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án của Chương trình, hướng dẫn và hỗ trợ người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo... tham gia các mô hình, dự án phát triển sản xuất, mô hình sinh kế giảm nghèo và tạo việc làm cho người lao động, từ đó giúp cho người nghèo có việc làm, tạo được thu nhập, ổn định cuộc sống và vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác truyền thông, thông tin về công tác, chính sách giảm nghèo thông qua các buổi đối thoại, tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh, tờ rơi, panô, áp phích và thường xuyên theo dõi, giám sát, đánh giá Chương trình.

2. Tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn

- Vốn ngân sách Trung ương: Tổng số vốn ngân sách Trung ương phân bổ 79,180 tỷ đồng (*vốn đầu tư phát triển 3,815 tỷ đồng và vốn sự nghiệp 75,365 tỷ đồng*). Trong đó, vốn năm 2022 chuyển sang: 22,746 tỷ đồng và vốn năm 2023: 56,34 tỷ đồng. Giải ngân đến ngày 01/12/2023 là 15,424 tỷ đồng, đạt 19,5% kế hoạch; ước giải ngân đến hết năm 2023 là 52,4 tỷ đồng, đạt 69,5% kế hoạch.

- Vốn ngân sách tỉnh đối ứng 1,757 tỷ đồng (vốn sự nghiệp): Chưa giải ngân.

3. Mức độ và kết quả đạt được so với kế hoạch

3.1. Kết quả sơ bộ giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023

Đến cuối năm 2023, toàn tỉnh còn 3.440 hộ nghèo, chiếm 1,2% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh (trong đó, có 2.246 hộ nghèo không có khả năng lao động); còn 6.794 hộ cận nghèo, chiếm 2,36% so với tổng số hộ dân cư (trong đó, có 1.671 hộ cận nghèo không có khả năng lao động), có 1.860 hộ nghèo Khmer, chiếm 2,09% tổng số hộ Khmer của tỉnh. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,68% so với cuối năm 2022, vượt so với kế hoạch 0,18% (tương đương giảm 1.952 hộ); tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 1,44%, vượt so với kế hoạch 0,44% (tương đương giảm 4.125 hộ); tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giảm 1,51%, vượt so với kế hoạch 0,51% (tương đương giảm 1.358 hộ).

3.2. Kết quả sơ bộ hộ có mức sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2023

Đến cuối năm 2023, toàn tỉnh có 131.257 hộ có mức sống trung bình, chiếm 45,65% so với tổng số hộ dân cư (tăng 4,52% so với năm 2022), 132.495 hộ có thu nhập khá, chiếm 46,08% so với tổng số hộ dân cư (tăng 0,08% so với năm 2022) và 12.955 hộ giàu, chiếm 4,51% so với tổng số hộ dân cư (tăng 0,43% so với năm 2022).

3.3. Tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn các dự án, tiểu dự án

3.3.1. Dự án 2. Hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo:

Tổng số vốn được phân bổ 26.135 triệu đồng (vốn sự nghiệp), trong đó: nguồn kinh phí Trung ương 25.900 triệu đồng; nguồn kinh phí đối ứng cấp tỉnh và huyện dự kiến 235 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã triển khai 48 dự án/mô hình (mô hình nuôi bò cái sinh sản, nuôi bò vỗ béo, nuôi bò thịt theo hướng an toàn sinh học), hỗ trợ cho 119 hộ nghèo, 338 hộ cận nghèo, 165 hộ mới thoát nghèo, 363 hộ dân tộc thiểu số, 256 phụ nữ.

Tổng kinh phí đã giải ngân 11.741/26.135 triệu đồng (vốn sự nghiệp), đạt 45% so với kế hoạch vốn phân bổ. Dự kiến đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 68% kế hoạch vốn phân bổ (tương đương 17.821/26.135 triệu đồng).

3.3.2. Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

Tổng số vốn được phân bổ 11.672 triệu đồng (vốn sự nghiệp); trong đó: nguồn kinh phí Trung ương 11.362 triệu đồng; nguồn kinh phí đối ứng cấp tỉnh và huyện dự kiến 310 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Các địa phương đang triển khai 15 dự án/mô hình (mô hình nuôi vịt siêu thịt, nuôi bò sinh sản, nuôi dê sinh sản, nuôi vịt thương phẩm, nuôi bò vỗ béo, nuôi bò thịt theo hướng an toàn sinh học), hỗ trợ 30 hộ nghèo, 76 hộ cận nghèo, 155 hộ mới thoát nghèo, 29 hộ dân tộc thiểu số, 21 hộ có thành viên là người có công, 31 phụ nữ.

Hiện nay, các địa phương đang triển khai thực hiện, chưa giải ngân. Dự kiến đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 81% kế hoạch vốn phân bổ (tương đương 9.456/11.672 triệu đồng).

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng

Tổng số vốn được phân bổ 2.807,4 triệu đồng (vốn sự nghiệp), trong đó: nguồn kinh phí Trung ương 2.589 triệu đồng; nguồn kinh phí đối ứng cấp tỉnh và huyện dự kiến 218,4 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Sở Y tế đã triển khai hoạt động mua vật tư trang thiết bị, tập huấn kỹ năng truyền thông cho đội ngũ cộng tác viên làm công tác chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em và giáo viên; tổ chức tập huấn nâng cao năng lực truyền thông về dinh dưỡng cho cộng tác viên về y tế; tổ chức nói chuyện chuyên đề về dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho học sinh; in biểu đồ tăng trưởng, với 1.684 lượt người tham dự; cấp phát hơn 3.000 tờ bướm tuyên truyền.

Tổng kinh phí đã giải ngân 919/2.807,4 triệu đồng (vốn sự nghiệp), đạt 32,7% so với kế hoạch vốn phân bổ. Dự kiến đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 52% kế hoạch vốn phân bổ (tương đương 1.458/2.807,4 triệu đồng).

3.3.3. Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp và việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

Tổng số vốn được phân bổ 13.685,3 triệu đồng (vốn sự nghiệp), trong đó: nguồn kinh phí Trung ương 13.491,3 triệu đồng; nguồn kinh phí đối ứng cấp tỉnh và huyện dự kiến 194 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Huyện Tiểu Cần đã phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn và mở được 01 lớp đào tạo nghề chăn nuôi dưới 03 tháng.

Tổng kinh phí đã giải ngân 53/13.685,3 triệu đồng (vốn sự nghiệp), đạt 0,38% so với kế hoạch vốn phân bổ. Dự kiến đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 0,76% kế hoạch vốn phân bổ.

b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

Tổng số vốn được phân bổ 11.668 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 3.815 triệu đồng và vốn sự nghiệp: 7.688 triệu đồng); trong đó: nguồn kinh phí Trung ương 11.503 triệu đồng; nguồn kinh phí đối ứng cấp tỉnh và huyện dự kiến 165 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung hoạt động của Tiểu dự án về xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; hỗ trợ giao dịch việc làm; quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác; thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động; hỗ trợ kết nối việc làm thành công theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022. Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 phê duyệt chủ trương thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin thuộc Dự án 4 của Chương trình, với tổng mức đầu tư giai đoạn 2022 - 2024 là 11.217 triệu đồng (trong đó, ngân sách Trung ương 9.754 triệu đồng, vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh 1.463 triệu đồng) thực hiện đầu tư thiết bị sàn giao dịch việc làm Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh; thiết bị lưu trữ, khai thác dữ liệu thị trường lao động cho xã, phường, thị trấn, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố và Phòng Lao động - Việc làm và Giáo dục nghề nghiệp thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Đến nay, chưa giải ngân, lý do: Hiện nay, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đang phối hợp với các địa phương thực hiện các công việc của kế hoạch, chưa quyết toán. Dự kiến đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 65% kế hoạch vốn phân bổ (tương đương 7.626/11.668 triệu đồng).

3.3.4. Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

Tổng số vốn được phân bổ 5.388,6 triệu đồng (vốn sự nghiệp); trong đó: nguồn kinh phí Trung ương 4.876 triệu đồng; nguồn kinh phí đối ứng cấp tỉnh và huyện dự kiến 512,6 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Sở Tài chính đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình, với nội dung tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (bổ sung, nâng cấp, chuyển đổi truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông) cho 11 xã thuộc đối tượng của Chương trình theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Tổng kinh phí đã giải ngân 1.355/5.388,6 triệu đồng (vốn sự nghiệp), đạt 25% so với kế hoạch vốn phân bổ. Dự kiến đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 84% kế hoạch vốn phân bổ (tương đương 4.509/5.388,6 triệu đồng).

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Tổng số vốn được phân bổ 1.720,1 triệu đồng (vốn sự nghiệp); trong đó: nguồn kinh phí Trung ương 1.696,1 triệu đồng; nguồn kinh phí đối ứng cấp tỉnh và huyện dự kiến 24 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã triển khai 138 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo cho 7.945 người tham dự (trong đó, 2.137 hộ nghèo, 2.085 hộ cận nghèo, 2.007 hộ mới thoát nghèo, 3.913 hộ dân tộc thiểu số, 4.162 phụ nữ); tổ chức 02 hội nghị tọa đàm về giảm nghèo đa chiều, với khoảng 200 lượt người dự; cấp phát 6.300 tờ rơi tuyên truyền về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh phát sóng 11 chuyên mục giảm nghèo, mô hình thoát nghèo bền vững; lắp đặt 07 bảng pano tuyên truyền về công tác giảm nghèo...

Tổng kinh phí đã giải ngân 707/1.720,1 triệu đồng (vốn sự nghiệp), đạt 41% kế hoạch vốn phân bổ. Dự kiến đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 47% kế hoạch vốn phân bổ (tương đương 809/1.720,1 triệu đồng).

3.3.5. Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình

Tổng số vốn được phân bổ 5.121 triệu đồng (vốn sự nghiệp); trong đó: nguồn kinh phí Trung ương 5.056,4 triệu đồng; nguồn kinh phí đối ứng cấp tỉnh và huyện dự kiến 64,6 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã triển khai 80 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo nhằm hỗ

trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn và tổ chức 39 lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực về công tác giảm nghèo; tổ chức hội thảo, hội nghị và các hoạt động khác về công tác giảm nghèo; tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm ngoài tỉnh về công tác giảm nghèo, với 1.137 lượt người dự.

Tổng kinh phí đã giải ngân 739/5.121 triệu đồng (vốn sự nghiệp), đạt 14,4% kế hoạch vốn phân bổ. Dự kiến đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 55% kế hoạch vốn phân bổ (tương đương 2.826/5.121 triệu đồng).

b) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

Tổng số vốn được phân bổ 2.740,2 triệu đồng (vốn sự nghiệp); trong đó: nguồn kinh phí Trung ương 2.706,2 triệu đồng; nguồn kinh phí đối ứng cấp tỉnh và huyện dự kiến 34 triệu đồng.

Kết quả thực hiện: Các sở, ngành tỉnh, địa phương đã tổ chức 09 cuộc giám sát, đánh giá Chương trình tại các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức 09 lớp tập huấn giám sát, thực hiện công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, với 35 người dự.

Tổng kinh phí đã giải ngân 453/2.740,2 triệu đồng (vốn sự nghiệp), đạt 16,5% so với kế hoạch vốn phân bổ. Dự kiến đến ngày 31/12/2023 giải ngân đạt 52% kế hoạch vốn phân bổ (tương đương 1.416/2.740,2 triệu đồng).

3.4. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo

Trong năm 2023, tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Chính sách tín dụng ưu đãi: Đến hết tháng 10/2023, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã phối hợp với các địa phương hỗ trợ cho 4.777 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn phát triển sản xuất, với số tiền 240.920 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo:

+ Trong năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chuyển ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2021 và Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với số tiền 24.500 triệu đồng. Đến nay, đã hỗ trợ cho 468 hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn cải thiện nhà ở, với số tiền 22.761 triệu đồng, đạt 92,90% kế hoạch vốn ủy thác.

+ Triển khai hỗ trợ cho hộ mới thoát nghèo đã được hỗ trợ nhà ở từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh vay thêm vốn để xây dựng nhà ở khang trang hơn theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chuyển ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh 7.930 triệu đồng, đến nay, đã giải ngân cho 135 hộ vay vốn, với số tiền 6,59 tỷ đồng (trong đó, Châu Thành 03 hộ, Tiểu Cần 01 hộ,

Cầu Ngang 63 hộ, Trà Cú 53 hộ, Duyên Hải 15 hộ); còn lại 1,34 tỷ đồng, các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đang phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã giải ngân vốn cho hộ gia đình theo quy định.

+ Triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở cho 475 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh⁽¹⁾. Đến nay, có 471/471 hộ được hỗ trợ đợt đầu, đạt 100% và 04 hộ nghèo của huyện Trà Cú được hỗ trợ bổ sung, đến nay, đã hỗ trợ 01 hộ, 03 hộ còn lại có tiến độ xây dựng đạt trên 95%.

- Chính sách hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế: Từ đầu năm đến nay đã hỗ trợ 130.079 thẻ bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, người thuộc hộ có mức sống trung bình làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, với số tiền 101,7 tỷ đồng. Đồng thời, triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo cuối năm 2022 theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, hỗ trợ 100% từ nguồn ngân sách tỉnh trong thời gian 06 tháng; kết quả đến nay cơ quan bảo hiểm xã hội đã cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 6.368 người, với kinh phí hỗ trợ 3,094 tỷ đồng (486.000đ/thẻ hỗ trợ trong 06 tháng).

- Tiếp tục triển khai thực hiện hỗ trợ 01 triệu đồng/tháng cho 574 hộ nghèo có 01 nhân khẩu từ 60 tuổi trở lên neo đơn đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng được hỗ trợ từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Bộ, ngành Trung ương ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn.

- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo và ban hành các văn bản tổ chức quản lý, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình địa bàn tỉnh.

- Các chính sách, dự án thuộc Chương trình đã được các cấp, các ngành quan tâm tổ chức triển khai thực hiện, giúp hộ nghèo phát triển kinh tế, ổn định đời sống, qua đó, thực hiện chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt kế hoạch đề ra.

- Chương trình được thực hiện công khai, minh bạch từ việc xác định đối tượng hỗ trợ (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo) đến việc phân bổ vốn; đồng thời, có sự kiểm tra, giám sát của các sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo các cấp, cộng đồng và người dân, đặc biệt là sự giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội.

⁽¹⁾ Trong đó, có 04 hộ nghèo của huyện Trà Cú được Thường trực Tỉnh ủy cho chủ trương hỗ trợ bổ sung tại Thông báo số 1975-TB/VPTU ngày 11/8/2023 của Chánh Văn phòng Tỉnh ủy.

- Mức hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động (trong hộ gồm người lớn tuổi, trẻ em, bệnh tật) thuộc nhóm 1 là 50 triệu đồng/hộ; mức hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo có khả năng lao động (trong hộ có thành viên trong độ tuổi lao động và có khả năng lao động) thuộc nhóm 2 là 40 triệu đồng/hộ.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án của một số ngành, địa phương còn chậm so kế hoạch đề ra từ đó việc giải ngân vốn của một số dự án, tiểu dự án còn chậm, chưa đảm bảo tiến độ đề ra.

- Đa số các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn là người neo đơn hoặc thành viên hộ là người già, trẻ em hoặc là người trong độ tuổi lao động phải đi lao động tìm thu nhập để sinh sống, nuôi bản thân và gia đình nên không có thời gian tham gia học nghề, do đó nhu cầu đào tạo nghề rất ít, không đủ điều kiện mở lớp đào tạo.

3. Bài học kinh nghiệm

- Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, loại bỏ dần tư tưởng trông chờ vào các chính sách của Nhà nước.

- Các chính sách và nguồn lực phải được công khai, minh bạch, hỗ trợ đúng đối tượng và hiệu quả; chuyển dần từ hình thức hỗ trợ cho không sang hình thức hỗ trợ có điều kiện hoặc có thu hồi để người dân có ý thức bảo toàn vốn, tránh tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ cho không của Nhà nước.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, hố xí hợp vệ sinh, thông tin) để giúp hộ thoát nghèo bền vững. Chú trọng hỗ trợ vốn vay phát triển sản xuất, đa dạng nguồn vốn tín dụng cho hộ nghèo, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận nguồn vốn vay, các chương trình, dự án để phát triển sản xuất; hướng dẫn hộ nghèo có kế hoạch sử dụng vốn vay hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chính sách, dự án, giải pháp giảm nghèo ở cơ sở để có giải pháp điều chỉnh, bổ sung, uốn nắn những hạn chế, bất cập. Định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, kế hoạch giảm nghèo và xây dựng kế hoạch giảm nghèo cho từng năm tiếp theo.

- Tổ chức đa dạng các hình thức truyền thông về giảm nghèo, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người nghèo; phát hiện, tuyên truyền, phổ biến các mô hình, điển hình giảm nghèo có hiệu quả để nhân rộng; phê phán các hiện tượng tiêu cực, không muốn thoát nghèo; tuyên truyền nâng cao nhận thức trách nhiệm giảm nghèo; tạo sự đồng thuận cao trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

- Chú trọng làm tốt công tác điều tra cơ bản, nắm chắc đối tượng, cập nhật thông tin thường xuyên về hộ nghèo, tình hình thực hiện các dự án, chính sách để có đủ căn cứ phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Phát huy dân chủ trong mọi hoạt động, từ việc xác định hộ nghèo, thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, bình xét thoát nghèo, lựa chọn đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu cho địa phương để nâng cao chất lượng hiệu quả cho từng hoạt động.

- Trong quản lý, điều hành chương trình giảm nghèo cần xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các ngành, các cấp chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở; quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, từng cấp chính quyền, đoàn thể làm cơ sở kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

- Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét nâng mức hỗ trợ tiền ăn cho người học nghề lên 100.000 đồng/ngày/người, vì mức hỗ trợ theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ thấp (30.000 đồng/ngày/người) nên chưa thu hút người lao động đăng ký học nghề.

- Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

+ Thiết kế hệ thống phần mềm theo dõi nguồn vốn, báo cáo tiến độ giải ngân vốn thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để tạo thuận lợi trong việc theo dõi, quản lý và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

+ Ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện chi tiết các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 nhằm tạo điều kiện cho địa phương dễ hiểu, dễ thực hiện.

(Kèm các biểu tổng hợp: Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15 theo kỳ đánh giá).

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 năm 2023 trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng./

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ LĐ-TB và XH;
- Các Sở: LĐ-TB và XH; KH và ĐT, Tài chính;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: NN, CNXD, KT;
- Lưu: VT, KGVX. 04

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Bình



BIỂU SỐ 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023
(Kèm theo Báo cáo số 371/BC-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
I	VỀ TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU									
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ hộ nghèo của huyện, thị xã, thành phố	Chung	3452	1,20%	3452	1,20%			Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	1881	2,09%	1881	2,09%			
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của huyện, thị xã, thành phố								Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố	Chung	6780	2,36%	6780	2,36%			Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS							
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số của huyện, thị xã, thành phố								
II	VỀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN									
3	Thu nhập bình quân đầu người	Của huyện, thị xã, thành phố		5.300.000		VND	VND/tháng	VND	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
4	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Của huyện, thị xã, thành phố	Chung	634	%	634	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	146	%	146	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	290	%	290	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo	180		180				
			Hộ DTTS	363	%	363	%	Số hộ	%	
5	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3)	Của huyện, thị xã, thành phố	Chung	211	%	211	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	27	%	27	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	142	%	142	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo	147		147				
			Hộ DTTS	29	%	29	%	Số hộ	%	
6	Tỷ lệ hộ gia đình được tham gia tập huấn kỹ thuật trong dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Của huyện, thị xã, thành phố	Chung	538	%	538	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	67	%	67	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	271	%	271	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo	138		138				
			Hộ DTTS	302	%	302	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số	Kết quả tại thời điểm báo cáo (cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin	
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
7	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ dưới 5 tuổi	Cửa huyện, thị xã, thành phố			Số trẻ	%	Số trẻ	%	Biểu số 7	
8	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gày còm trẻ dưới 5 tuổi	Cửa huyện, thị xã, thành phố			Số trẻ	%	Số trẻ	%		
9	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi	Cửa huyện, thị xã, thành phố	Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%		
10	Số lao động được đào tạo nghề	Cửa huyện, thị xã, thành phố	Người thuộc hộ nghèo		%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 08
			Người thuộc hộ cận nghèo		%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo		%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác		%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
11	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Cửa huyện, thị xã, thành phố			Số người	%	Số người	%	Biểu 10	
24	Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet	Cửa huyện, thị xã, thành phố	Chung	1277	100%	1277	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 12, 13
			Hộ nghèo	66	100%	66	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	283	%	283	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo	149		149				
			Hộ DTTS	218	%	218	%	Số hộ	%	
12	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cơ động	Cửa huyện, thị xã, thành phố	Số lượt cán bộ		%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
			Số lượt cán bộ nữ		%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
			Số lượt cán bộ DTTS		%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
13	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Cửa huyện, thị xã, thành phố		527	%	527	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				75	%	75	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				71	%	71	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	



BIỂU SỐ 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023
(Kèm theo Báo cáo số **371/BC-UBND** ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm tiếp theo
				cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
B	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	26.135	11.741	45%	17.821
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	25.900			
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	235			
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)		11	15		26
2,2	Số người được hỗ trợ	Người	197	284		482
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người	8			3
C	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng					
1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	11.672	0	0%	9.456
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	11.362			
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	310			
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)					
2,2	Số người được hỗ trợ	Người				
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người				
II	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	2.807,4	493	18%	1.458
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	2.589			
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	218,4			
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
D	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					
1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	13.685,3	53	0,3%	0
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm tiếp theo
				cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	13.491,3			
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	13.491,3			
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng	194			
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	194			
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp					
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển	Số CSGDNN				
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn vốn sự nghiệp	Số CSGDNN				
2,2	Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					
	- Số lượng chuẩn được xây dựng	Ngành/nghề				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia					
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực	người				
	+ Thí điểm đánh giá, cấp chứng chỉ	Người				
	+ Đánh giá kỹ năng công nghệ thông tin	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp					
	+ Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ/nhà giáo về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng	Người				
	+ Thí điểm xây dựng mô hình	Mô hình				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển chương trình, học liệu					
	+ Nghiên cứu xây dựng chương trình	Chương trình				
	+ Rà soát, cập nhật chỉnh sửa chương trình, tài liệu	Chương trình/môn học				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm, năng lực phát triển chương trình dạy học	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề	Người				
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học	Người				
	+ Đào tạo theo chương trình khởi sự kinh doanh	Người				
	+ Đào tạo nâng cao năng lực cho người đào tạo trong doanh nghiệp	Người				
	+ Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị	Người				

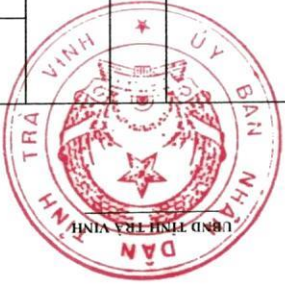
TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm tiếp theo
				cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý về nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nhà nước, quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp kỹ năng số, kỹ năng mềm, ngoại ngữ	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ làm công tác pháp chế, thanh tra	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài cho cán bộ quản lý các cấp	Người				
2,3	Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm					
	- Số lượng cuộc điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu	Cuộc điều tra				
	- Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp					
	+ Số sản phẩm tuyên truyền	bài				
	+ Số người được tư vấn hướng nghiệp	Người				
	- Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm...					
	- Số hoạt động tổ chức	Cuộc				
2,4	Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã					
	Số mô hình được triển khai	Mô hình				
2,5	Đào tạo nghề cho người lao động					
	Tổng số người được đào tạo (chia từng đối tượng cụ thể).	Người				
	Người thuộc hộ nghèo	Người				
	Người thuộc hộ nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Người thuộc hộ cận nghèo	Người				
	Người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Người mới thoát nghèo	Người				
	Người thuộc hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Người				
	Khác	Người				
	Trên địa bàn huyện nghèo	Người				
III	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	11.668	0%	0	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	3.815			
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	7.688			
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	11.503			
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	165			
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm tiếp theo
				cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
2,1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin					
a	Số lượng Trung tâm dịch vụ việc làm được hỗ trợ					
b	Số lượng máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp	Máy móc/trang thiết bị				
c	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp	Phần mềm				
2,2	Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc					
a	Người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin	người				
	Trong đó:					
	- Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	- Thuộc huyện nghèo	người				
	- Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				
	- Lao động nữ	người				
b	Người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Đơn vị				
2,3	Hỗ trợ giao dịch việc làm					
	- Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm	Phiên/ngày hội				
	- Số doanh nghiệp, hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia	Đơn vị				
	- Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	+ Thuộc huyện nghèo	người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				
	+ Lao động nữ	người				
2,4	Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư					
	- Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc huyện nghèo	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
2,5	Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động					
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc				
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Án phẩm				
2,6	Hỗ trợ kết nối việc làm thành công					
	- Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người				
	Trong đó:					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm tiếp theo
				cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc huyện nghèo	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
E	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin					
I	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	5.388,6	1.355	25%	4.509
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	4.876			
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	512,6			
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, truyền truyền					
2.1.1	Số lượng lớp	Lớp				
2.1.2	Số lượng cán bộ	Cán bộ				
2,2	Phát triển các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại					
2.2.1	Thiết lập mới Cụm thông tin điện tử	Cụm				
2.2.2	Nâng cấp Cụm thông tin điện tử	Cụm				
2,3	Trang bị cho các đồn biên phòng hệ thống phương tiện, thiết bị phục vụ thông tin, tuyên truyền	Đồn				
2,4	Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã					
2.4.1	Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã	Đài				
2.4.2	Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã	Đài				
2,5	Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội					
2.5.1	Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội					
a	Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:					
	- Số lượng chương trình phát thanh	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình	Chương trình				
b	Đối với báo in					
	- Số lượng ấn phẩm	Sản phẩm				
	- Số lượng tờ phát hành	Tờ				
c	Đối với báo điện tử					
	- Số lượng bài/ảnh	bài/ảnh				
	- Số lượng file điện tử	(audio/video)				
	- Các hình thức khác					
d	Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)					
2.5.2	Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm tiếp theo
				cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
<i>a</i>	Đối với xuất bản phẩm in					
	- Số đầu sách	đầu sách				
	- Số lượng sách	cuốn				
<i>b</i>	Đối với xuất bản phẩm điện tử					
	- Sách điện tử thông thường	Tác phẩm				
	- Sách nói.	Tác phẩm				
	- Sách Multimedia.	Tác phẩm				
	- Sách tóm tắt.	Tác phẩm				
2.5.3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng					
	- Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm				
	- Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm				
2.5.4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử					
	- Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm				
	- Số lượng sách nói	Tác phẩm				
	- Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm				
2.5.5	Các sản phẩm truyền thông khác					
II	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều					
1	Tổng ngân sách, trong đó:		1.720,1	557	32%	809
1,1	Ngân sách trung ương		1.696,1			
1,2	Ngân sách địa phương		24			
1,3	Huy động nguồn khác		0			
2	Kết quả thực hiện					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm	2000			2000
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch năm tiếp theo
				cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc	2			2
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo			11		24
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại	52	11		52
	+ Số người tham gia đối thoại	Người	2980	660		2980
G	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình					
I	Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	5.121	643	13%	2.826
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	5.056,4			
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	64,6			
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	39			25
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	1943			1943
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	14			
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Luợt người				
II	Tiêu dự án 2. Giám sát, đánh giá					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	2.740,2	487	18%	1.416
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	2.706,20			
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	34			
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
	Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn	12			12



Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (Kèm theo Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên xã	Loại xã	(Số khác)										Thành phố Trà Vinh	A									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		B	C								
1	Phường 1	0	2	0	7	56	2	314	1.257	4.030	2.119	100%	100%	56	Đạt	Đạt	0	0	65	0	0	0	
2	Phường 2	0	0	2	0	116	0	3.222	1.425	100%	100%	100%	100%	2	Đạt	Đạt	0	0	72	0	0	0	
3	Phường 3	0	0	0	0	239	0	440	1.829	1.015	100%	100%	0	0	Đạt	Đạt	0	0	75	0	0	0	
4	Phường 4	3	13	1	1	247	3	1.011	4.739	1.997	100%	100%	0	0	Đạt	Đạt	0	0	50,8	0	0	0	
5	Phường 5	3	28	1	1	277	3	54	20	34	100%	100%	3	28	Đạt	Đạt	0	0	68	0	0	0	
6	Phường 6	7	51	1	1	455	7	147	6.530	3.150	100%	100%	8	56	Đạt	Đạt	0	0	69,6	0	0	0	
7	Phường 7	7	26	4	4	874	26	26	59	33	100%	100%	7	26	Đạt	Đạt	0	0	63	0	0	0	
8	Phường 8	5	51	1	1	1563	4	5.712	2.738	100%	100%	100%	5	51	Đạt	Đạt	0	0	65	0	0	0	
9	Phường 9	24	98	9	9	1875	14	6.465	3.020	100%	100%	100%	24	98	Đạt	Đạt	0	0	64,5	0	0	0	
10	Xã Long Đức	6	92	3	3	549	1.251	13.952	6.644	100%	100%	100%	6	92	Đạt	Đạt	0	0	74	0	0	0	
1	Phường 1	13	71	35	87	45	4.572	1586	C6	C6	100%	100%	13	71	Đạt	Đạt	18	58,12	428,40	1,00	485,60	69,60	
2	Tân Hòa	9	77	17	780	118	6.639	2461	C6	C6	100%	100%	9	77	Đạt	Đạt	17	40,2	697,41	591,50	485,60	69,60	
3	TT Triều Cầm	7	54	8	590	56	6.535	2.170	C6	C6	100%	100%	7	54	Đạt	Đạt	0	5,51	221,548	413,410	91,10	68,40	
4	Hiếu Trung	27	65	76	742	51	6.403	2891	C6	C6	100%	100%	27	65	Đạt	Đạt	3/3	58,78	612,00	435,00	490,00	68,40	
Huyện Tiểu Cần			233	1067	363	9615	1523	70.936	25998	100%	100%	233	1067	Đạt	Đạt	9,75	26,68	108.789,60	446.846,10	830.596,04	67,66	0	0
Huyện Tiểu Cần			233	1067	363	9615	1523	70.936	25998	100%	100%	233	1067	Đạt	Đạt	9,75	26,68	108.789,60	446.846,10	830.596,04	67,66	0	0
1	Phường 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Đạt	Đạt	0	0	0	0	0	0	
2	Phường 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Đạt	Đạt	0	0	0	0	0	0	
3	Phường 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Đạt	Đạt	0	0	0	0	0	0	
4	Phường 4	3	13	1	1	247	3	1.011	4.739	1.997	100%	100%	0	0	Đạt	Đạt	0	0	50,8	0	0	0	
5	Phường 5	3	28	1	1	277	3	54	20	34	100%	100%	3	28	Đạt	Đạt	0	0	68	0	0	0	
6	Phường 6	7	51	1	1	455	7	147	6.530	3.150	100%	100%	8	56	Đạt	Đạt	0	0	69,6	0	0	0	
7	Phường 7	7	26	4	4	874	26	26	59	33	100%	100%	7	26	Đạt	Đạt	0	0	63	0	0	0	
8	Phường 8	5	51	1	1	1563	4	5.712	2.738	100%	100%	100%	5	51	Đạt	Đạt	0	0	65	0	0	0	
9	Phường 9	24	98	9	9	1875	14	6.465	3.020	100%	100%	100%	24	98	Đạt	Đạt	0	0	64,5	0	0	0	
10	Xã Long Đức	6	92	3	3	549	1.251	13.952	6.644	100%	100%	100%	6	92	Đạt	Đạt	0	0	74	0	0	0	
Huyện Tiểu Cần			233	1067	363	9615	1523	70.936	25998	100%	100%	233	1067	Đạt	Đạt	9,75	26,68	108.789,60	446.846,10	830.596,04	67,66	0	0
Huyện Tiểu Cần			233	1067	363	9615	1523	70.936	25998	100%	100%	233	1067	Đạt	Đạt	9,75	26,68	108.789,60	446.846,10	830.596,04	67,66	0	0

5	Tân Hùng		2430	14	137	12	1012	285	5.256	2462	C6	C6	14	137	Đạt	2/4	17	84,78	13	2,22	798,65	131,57	225,00	67,00		
6	TT Cầu Quan	(xã khác)	2432	26	119	17	113	56	8.793	2.170	C6	C6	26	119	Đạt	4/4	0	7,51	60,22	32,27	51.492	221.548	413.410	85.60		
7	Phù Cầu		3120	18	132	46	1955	101	6.345	2903	C6	C6	18	132	Đạt	1/3	18	25,59	41,47	32,94	453,48	536,3	531,04	75,70		
8	Hữu Từ		3078	34	112	38	1958	26	6.899	2762	C6	C6	34	112	Đạt	4/4	17	54,00	23,75	22,25	750,00	745,00	611,00	69,90		
9	Hưng Hòa		1904	9	55	16	841	300	4.421	1831	C6	C6	9	55	Đạt	3/3	18	89	11	0	398,17	295	260	74,00		
10	Tập Ngãi		3599	33	104	23	806	400	8.154	2657	C6	C6	33	104	Đạt	1/4	18	51,50	25,00	23,50	985,00	495,00	395,00	71,00		
11	Long Thôn		3461	43	141	75	731	85	6.919	2105	C6	C6	43	141	Đạt	4/4	16	40,05	19,75	34,91	457,41	390,00	350,00	71,00		
	Thị xã Duyên Hải		13.746	93	334	79	189	2451	25291	9566	15	30	86	309	2	2		59,5	41,4	44,0	7666,83	4362,85	4.371	55,5	1416	
1	Phường 1	Loại 1	2.700	13	59	3	54	582	4991	2675	7	7	6	34	X	X	0	55,51	43,5	62,29	3725	999,35	1.536	70		
2	Phường 2	Loại 1	1.581	16	54	2	40	246	4425	1547	2	4	16	54	1	2/4	0	9,64	51,4	38,96	433,02	1.749,80	2.308,30	63		
3	Xã Hiệp Thành	Loại 1	1.171	18	18	14	0	6	20	10	4	7.85	18	18	Đạt	2	19/19	108	101	83	591	438	213	64,4	Nuôi bò sinh sản	353,3
4	Xã Long Hữu	Loại 1	2.655	21	60	18	41	1.391	4.693	2.455	X	8	21	60	X	X	19	55	14	31	627,83	74	41	65,06	Nuôi bò sinh sản	353,6
5	Xã TLH	Loại 1	2.160	7	38	13	37	23	4.507	2.146	1	5	7	38	Đạt	01/04	19/19	54,03	36,74	8,91	1242,28	671,1	207,6	64,07	Nuôi bò sinh sản	354,7
6	Xã Dân Thành	Loại 1	1.997	7	46	29	1	25	3.271	1.564	X	X	7	46	X	X	18	67	9	24	621	319	39	63,4		
7	Xã Long Tân	Loại 1	1.482	11	59	0	16	178	3.384	1.624	1	6	11	59	1	1/2	19	67	34,4	59,9	426,7	111,60	26,00	63	Nuôi bò sinh sản	354,4
	Huyện Duyên Hải		20.514	453	554	1549	8743	5651	42.908	21.609			437	548	Đạt			3229%	1517%	1978%	3769,45	2278,48	1908,4	52,1		1.053
1	Thị trấn Long Thành		1.545	37	99	42	235	518	3.676	1.875	Đạt	6/6	37	99	đạt 100%	4/4	9/9	14%	47,60%	38,40%	125,9	401,51	485,4	65		
2	Xã Long Khánh		1.829	29	43	50	78	542	5.021	2.354	Đạt	6/6	29	43	đạt 100%	1	19	69,69	20,04	10,27	549,57	156,73	80,1	64,89		

9	Kim Sơn	I	2.700	49	86	50	2.474	770	6.517	3.115	C6	9/9	44	83	Đạt	3/3	19/19	67,99	10,23	21,78	20,6	3,1	6,6	54,97			
10	Thanh Sơn	III	2.338	134	225	37	1.683		6.378	3.213	C6	C6	46	48	Đạt	3/3	18/19	70,00	13,00	17,00	60,00	20,00	20,00	57,5	Nuôi bò sinh sản		
11	Hàm Giang	III	2.311	81	51	154	2.163	15	5.342	2.671	C6	C6	81	51	Đạt	2/5	16/19	28,44	8,24	63,32	1.110,05	321,58	2.471,20	53,12	Nuôi bò sinh sản	819,510	
12	Hàm Tân	I	2.389	112	229	16	1.852	478	6.884	2.552	C6	C6	107	229	Đạt	2/2	16/19	55,7	24,9	19,4	250,8	87,9	109,8	57,13	Nuôi bò sinh sản	Không	
13	Đọi An	I	2.951	129	175	55	2.097	1.074	7.258	3.366	C6	C6	129	173	Đạt	2/5	16/19	28,44	8,24	63,32	1.110,05	321,58	2.471,20	62,94	Nuôi bò sinh sản	819,510	
14	Định An	II	1.224	58	89	32	1.111	166	3.112	1.326	C6	C6	129	173	Đạt	5/5	19/19	14,37	11,18	8,13	1.110,05	321,58	2.471,20	53,484	Nuôi bò sinh sản	401,000	
15	Ngọc Bản	I	2.368	95	215	12	1.928	34	19	13	C6	C6	95	39	Đạt	4/4	19/19								70.250		
16	Long Hiệp	I	2.021	101	290	46	1.653	732	5.958	2.847	C6	C6	129	173	Đạt	3/5	17/19	51,77	28,54	19,68	166,49	91,789	63,29	62	Nuôi bò sinh sản	1.149,510	
17	Tân Hiệp	I	2.867	161	198	65	2.239	983	7.232	3.400	C6	C6	71	37	Đạt	3/4	18/19										
	Tổng Cộng		286.787	5.401	10.906	5.854	91.736	52.104	511.726	236.246			5.060	10.217				30947,75%	247,03	218,35							

- Biểu này do cấp huyện lập trên cơ sở thống kê và báo cáo của cấp xã
- Biểu này không liên quan trực tiếp đến các hoạt động của CTMTQG GN nhưng là những kết quả quan trọng được quy định phải đo lường trong Khung Kết quả
- Cấp tỉnh tổng hợp từ biểu cấp huyện thì bổ sung thêm một dòng ghi "Tên huyện" trước dòng ghi về đầu tiên, và dòng tổng cộng ở cuối cùng



BIỂU SỐ 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo
thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023
(Kèm theo Báo cáo số **371** BC-UBND ngày **20** tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên Dự án giảm nghèo	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Hợp tác với doanh nghiệp (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó					Đơn vị đề xuất dự án	Số hộ tham gia tập huấn, nâng cao năng lực					Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/kết thúc dự án				
					Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số phụ nữ được hỗ trợ		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS			Năng suất tăng (nếu rõ)	San lượng tăng (nếu rõ)	Năng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)	
					NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền																					
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	Thị xã Duyên Hải		Đã giải ngân 341 triệu đồng	707	707	0		708			31	8	23	0	1	10		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Xã TLH																												
	Nuôi bò sinh sản		UBND xã	354,8	176,8			178	T7/2023 đến T12/2025	Không	04	0	04	0	0	02	UBND xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Xã Long Hữu																												
	Nuôi bò sinh sản		UBND xã	353	176,8			177	T7/2023 đến T12/2025	Không	10	0	10	0	1	3	UBND xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Xã Hiệp Thạnh																												
	Nuôi bò sinh sản		UBND xã	353,8	176,8			177	31 tháng	Không	10	8	2	0	0	2	UBND xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Xã Long Toàn																												
	Nuôi bò sinh sản		UBND xã	353,8	176,8			177	T7/2023 đến T12/2025	Không	7	0	7	0		3	UBND xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Huyện Duyên Hải			1947	1947	0		1358			103	11	23	69	92	67		38	2	9	27	32	4	6	10	10	20	20	



BIỂU SỐ 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023
(Kèm theo Báo cáo số **371/BC-UBND** ngày **20** tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp/Tên đơn vị thực hiện	Nội dung, hoạt động cụ thể (theo nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án)	Tổng vốn (triệu đồng)	Kế hoạch triển khai thực hiện													Kết quả, tiến độ thực hiện																				
				Trong đó																																	
				NSTW	NSDP	Huy động	Thời gian thực hiện	1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu, phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý		3. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề, truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		4. Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp, hợp tác xã		5. Đào tạo nghề cho người lao động		1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp		2. Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu, phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý		3. Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề, truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		4. Phát triển mô hình gắn kết GDNN với doanh nghiệp, hợp tác xã		5. Đào tạo nghề cho người lao động											
								Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Trong đó lao động nữ	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Số lượng	Tỷ lệ % đạt được so KH	Tổng người được đào tạo	Thuộc hộ nghèo		Thuộc hộ cận nghèo		Thuộc hộ mới thoát nghèo	
Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo	Tổng	Trên địa bàn huyện nghèo						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	27	28	29	30	31	32	33	34	35	
	Huyện Tiểu Cần		1037	1037	0	0																															
		Đào tạo nghề chăn nuôi chương trình dưới 3 tháng tại địa bàn xã Phú Cần	Đã giải ngân 53 triệu đồng	1037	0	0	năm 2023																														
	Tổng cộng		1037	Đã giải ngân 53 triệu đồng																																	

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do CSGDNN hoặc cấp huyện lập trên cơ sở thông tin từ hoạt động phát triển giáo dục nghề nghiệp
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện hoặc từ CSGDNN thì bổ sung thêm dòng "huyện A, B..." hoặc "CSGDNN A, B..." và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Khi cấp bộ, ngành tổng hợp thì bổ sung thêm dòng "tên địa bàn có CSGDNN"
- Cột C: Ghi rõ từng nội dung, hoạt động cụ thể tương ứng với từng hoạt động lớn
- Tùy theo nội dung, hoạt động cụ thể khác nhau mà ĐVT có thể như sau:
 - Cột 6: công trình, hạng mục (sửa chữa, bảo dưỡng), ngành/ngành, thiết bị (đôi với mua sắm thiết bị)...
 - Cột 8: Bộ, Chương trình, tài liệu, ngành/ngành, lớp, người...
 - Cột 10: Cuộc, người...
 - Cột 12: Mô hình
 - Cột 14: Lớp, người

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Ước thực hiện 06 tháng đầu năm/cả năm			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	+ Số đầu sách	đầu sách										
	+ Số lượng sách	cuốn										
5.2.2	Đối với xuất bản phẩm điện tử											
	+ Sách điện tử thông thường	Tác phẩm										
	+ Sách nói.	Tác phẩm										
	+ Sách Multimedia.	Tác phẩm										
	+ Sách tóm tắt.	Tác phẩm										
5,3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng											
	+ Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm										
	+ Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm										
5,4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử											
	+ Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm										
	+ Số lượng sách nói	Tác phẩm										
	+ Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm										
5,5	Các sản phẩm truyền thông khác											
	TỔNG CỘNG			5388					Đã giải ngân 1355			

1	Truyền thông về giảm nghèo	Phối hợp với các xã, thị trấn lắp đặt 05 cụm pano tuyên truyền về các nội dung giảm nghèo bền vững; Hợp đồng Đài PTTI biên tập, phát sóng 07 chuyên mục giảm nghèo, mô hình thoát nghèo bền vững trên địa bàn huyện	Trực tiếp	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 87 triệu đồng	184	0	0	2023	Trực tiếp tại nhà người dân							
	Huyện Trà Cú				573	573	0	0									
1	Truyền thông về giảm nghèo	Tuyên truyền hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo; hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, ưu tiên cho các dịch vụ thuộc nội dung giảm nghèo đa chiều như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin; phát triển hạ tầng.	(phát thanh, báo điện tử, ...)	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 85 triệu đồng	573	0	0	Tháng 8/2022-7/2023								
	Huyện Cầu Ngang				344	344	0	0			1800	400	400	700	950	720	
1	Chính sách giảm nghèo	Tổ chức 38 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo ở các xã và in 4300 tờ rơi tuyên truyền về công tác giảm nghèo	Trực tiếp	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 118 triệu đồng	344	0	0	Năm 2023	UBND xã	1800	400	400	700	950	720	
	Huyện Càng Long				105	105	0	0			588	230	120	60	145	300	
1	Chính sách giảm nghèo	Đối thoại chính sách giảm nghèo trong toàn huyện	Trực tiếp	Trung tâm VH Thông tin và Thể thao	Đã giải ngân 65 triệu đồng	105	0	0	Năm 2023	UBND xã	588	230	120	60	145	300	
	Huyện Tiểu Cần				75	75	0	0			1210	480	520	230	600	777	
1	Chính sách giảm nghèo	Đối thoại 22 cuộc chính sách giảm nghèo trong toàn huyện	Trực tiếp	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 65 triệu đồng	75	0	0	Năm 2023	UBND xã	1210	480	520	230	600	777	
	Huyện Duyên Hải				134	134	0	0			780	421	222	123	600	45	
1	Chính sách giảm nghèo	Ký HĐ với Cty TNHH TMDV A2N MEDIA để viết bài đăng và xây dựng video clip tuyên truyền về công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện	Trực tiếp	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 49 triệu đồng	134	0	0	Năm 2023								
2	Chính sách giảm nghèo	Tổ chức 12 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo cho các xã, thị trấn	Trực tiếp	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Dự kiến giải ngân 33 triệu đồng	134	0	0	Năm 2023	UBND xã	780	421	222	123	600	432	
	TỔNG CỘNG				1719	Đã giải ngân 707 triệu đồng					7945	2137	2085	2007	3913	4162	

Tiếng
việt

	Huyện Duyên Hải			375	375	0	0											
1	Nâng cao năng lực thực hiện CT	Đưa cán bộ làm công tác giảm nghèo đi học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh; mở 14 lớp tập huấn NCNL cho cán bộ làm CTGN	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 37 triệu đồng	375	0	0	2023	x									x
	Huyện Tiểu Cần			180	180	0	0			423								
1	Nâng cao năng lực thực hiện CT	Tổ chức đi học tập kinh nghiệm mô hình giảm nghèo tại tỉnh Khánh Hòa	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 99 triệu đồng	180	0	0	2023	x									x
2	Nâng cao năng lực thực hiện CT	Tập huấn NCNL cho các đối tượng làm công tác giảm nghèo cấp xã	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Dự kiến giải ngân 80 triệu đồng	180	0	0	Dự kiến tháng 12/2023	Cán bộ huyện	423								x
	Thành phố Trà Vinh			53	53	0	0											
1	Nâng cao năng lực thực hiện CT	Tổ chức 02 Hội nghị tập huấn công tác giảm nghèo	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 32 triệu đồng	53	0	0	2023										x
	Huyện Châu Thành			646	646	0	0			530	0	3	24	108	75	71	226	
1	Nâng cao năng lực thực hiện CT	Tổ chức 14 lớp tập huấn NCNL thực hiện CT	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 132 triệu đồng	646	0	0	2023	Cán bộ huyện	530	0	3	24	108	75	71	226	x
	Huyện Trà Cú			1617	1617	0	0											
1	Nâng cao năng lực thực hiện CT	Tổ chức tập huấn NCNL cho cán bộ làm công tác giảm nghèo; tổ chức cho cán bộ đi học tập, trao đổi kinh nghiệm	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 117 triệu đồng	1617	0	0	Năm 2023										x
	Huyện Càng Long			369	369	0	0											
1	Nâng cao năng lực thực hiện CT	Tập huấn NCNL cho các đối tượng làm công tác giảm nghèo cấp xã	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Dự kiến giải ngân 162 triệu đồng	369	0	0	Dự kiến tháng 12/2023										x
	TỔNG CỘNG			5127	Đã giải ngân 739 triệu đồng					1137	13	45	154	108	132	143	226	

Lưu ý:

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Khi cấp tỉnh tổng hợp mà có nhiều hoạt động NCNL thì có thể tách thành nhiều biểu nhỏ cho các loại hoạt động NCNL (như tập huấn TOT, thăm quan...)



Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023
(Kèm theo Báo cáo số 371/BC-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại hoạt động giám sát, đánh giá	Nội dung giám sát, đánh giá	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá		
					NSTW	NSDP	Huy động		Cấp huyện	Cấp xã	Thôn
A	B	C	E	1	2	3		4	8	9	10
	Sở Y tế			11,5	10	1,5	0				
1	Giám sát, đánh giá	Giám sát các hoạt động cải thiện đđ	TT KSBT	11,5	Đã giải ngân 11 triệu đồng	1,5	0	Năm 2023 (định kỳ)	x		
	Sở Thông tin & Truyền thông			11,5	10	1,5	0				
1	Giám sát, đánh giá	Đang xây dựng kế hoạch giám sát tổ chức đi thực tế tại 6 xã được đầu tư, chuyển đổi dài truyền thanh	Sở Thông tin & Truyền thông	11,5	Chưa giải ngân	1,5	0	Dự kiến tháng 12/2023	x		
	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội			156	150	6	0				
1	Giám sát, đánh giá	Giám sát, đánh giá năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Phong trào thi đua "Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Lao động - TBXH	Đã giải ngân 6 triệu đồng	150	6	0	Tháng 6/2023	x		
2	Tập huấn	Tổ chức đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Lao động - TBXH	Đã giải ngân 26 triệu đồng	150	6	0	Tháng 7/2023	x		
3	Giám sát, đánh giá	Giám sát, phúc tra kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, khá, giàu năm 2023	Sở Lao động - TBXH	Chưa giải ngân	150	6	0	Tháng 12/2023	x		
	Thành phố Trà Vinh			43	43	0	0				
1	Giám sát, đánh giá	Thực hiện công tác điều tra hộ nghèo năm 2023	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Dự kiến giải ngân 43 triệu đồng	43	0	0	Dự kiến tháng 12/2023		x	
	Huyện Tiểu Cần			144	144	0	0				
1	Giám sát, đánh giá	Tổ chức điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã, thị trấn	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Dự kiến giải ngân 90,5 triệu đồng	144	0	0	Dự kiến tháng 12/2023		x	
	Huyện Duyên Hải			188	188	0	0				
1	Tổ chức giám sát, đánh giá quá trình triển khai thực hiện CT trên địa bàn các xã, thị trấn năm 2023	Giám sát quá trình triển khai thực hiện các mô hình dự án, quá trình tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Dự kiến giải ngân 32 triệu đồng	188	0	0	Dự kiến tháng 12/2023		x	
	Huyện Châu Thành			345	345	0	0				
1	Giám sát, đánh giá	Tổ chức điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã, thị trấn	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 112 triệu đồng	345	0	0	2023		x	
2	Giám sát, đánh giá	Thực hiện giám sát 14 xã, thị trấn	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Dự kiến giải ngân 140 triệu đồng	345	0	0	Dự kiến tháng 12/2023		x	
	Huyện Cầu Ngang			509	509	0	0				
1	Giám sát, đánh giá	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và tổ chức kiểm tra, giám sát chương trình	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 197 triệu đồng	509	0	0	định kỳ		x	
	Huyện Trà Cú			864	864	0	0				
1	Giám sát, đánh giá	Tổ chức thực hiện giám sát Chương trình; công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Đã giải ngân 101 triệu đồng	864	0	0	Năm 2023 (định kỳ)		x	
	Huyện Cầu Kè			177	161	16	0				
1	Giám sát, đánh giá	Giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo; Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	177	161	16	0	Dự kiến tháng 12/2023		x	
	Huyện Càng Long			198	198	0	0				
1	Giám sát, đánh giá	Thực hiện công tác điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Dự kiến giải ngân 61 triệu đồng	198	0	0	Dự kiến tháng 12/2023		x	
	Thị xã Duyên Hải			73	73	0	0				
1	Giám sát, đánh giá	Đang tổ chức thực hiện	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	73	73	0	0	Dự kiến tháng 12/2023		x	
	TỔNG CỘNG			2720	Đã giải ngân 453 triệu đồng						

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp huyện thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh